KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CLX)

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Ngày 29/12/2023	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**0%**	**-6.0%**

DT thuần *2023*
518 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼76.0| -12.8%

LN thuần *2023*
200 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.00| 0.7%

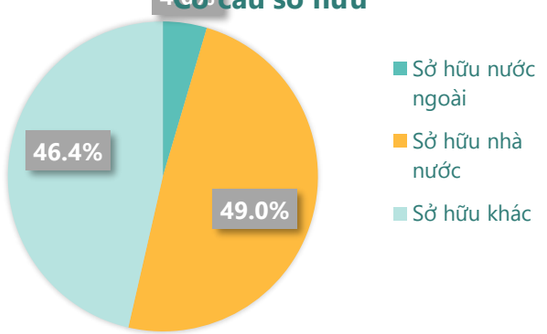
LN sau thuế *2023*
181 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.00| -1.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
39.5%
YoY: +/-▲ 4.6%

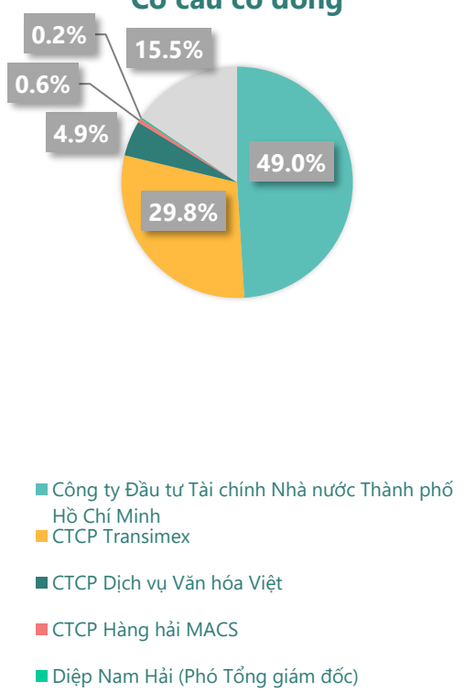
ROE *2023*
11.1%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,959 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,212
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,670
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	0.99
EPS	2,081
P/E	6.7

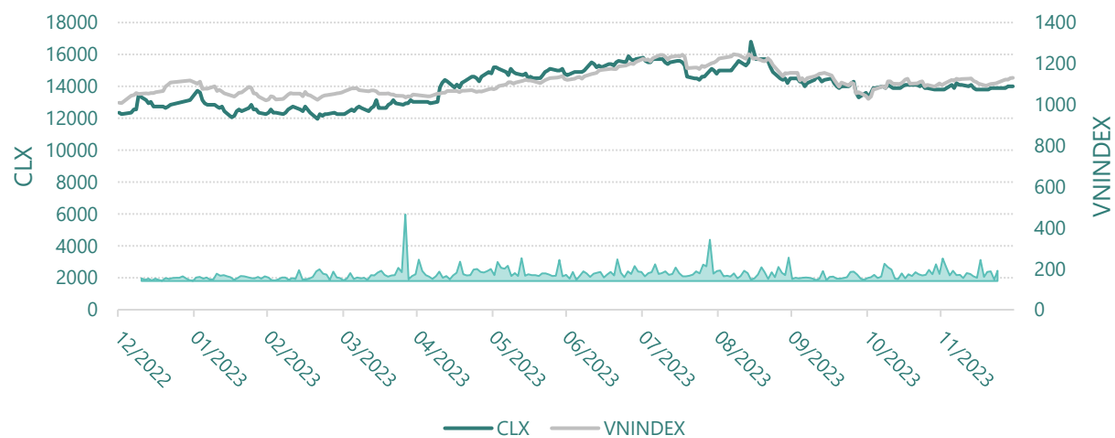
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



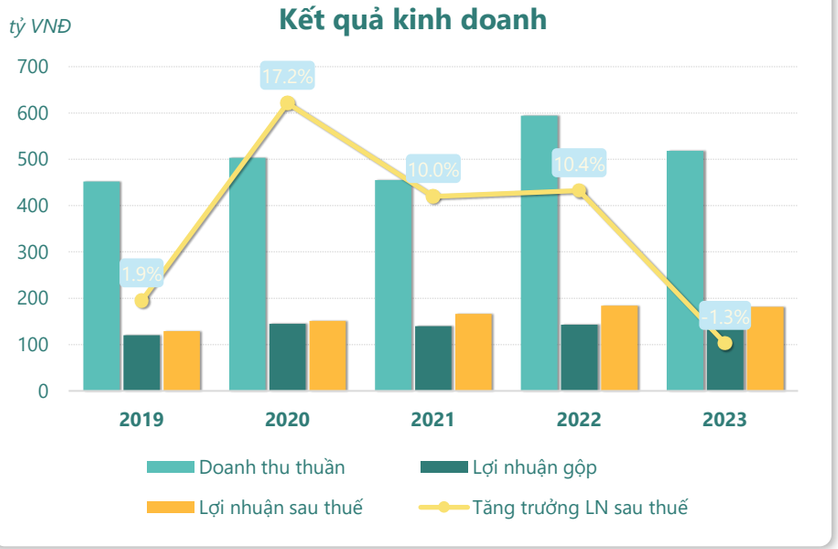
Lịch sử giá

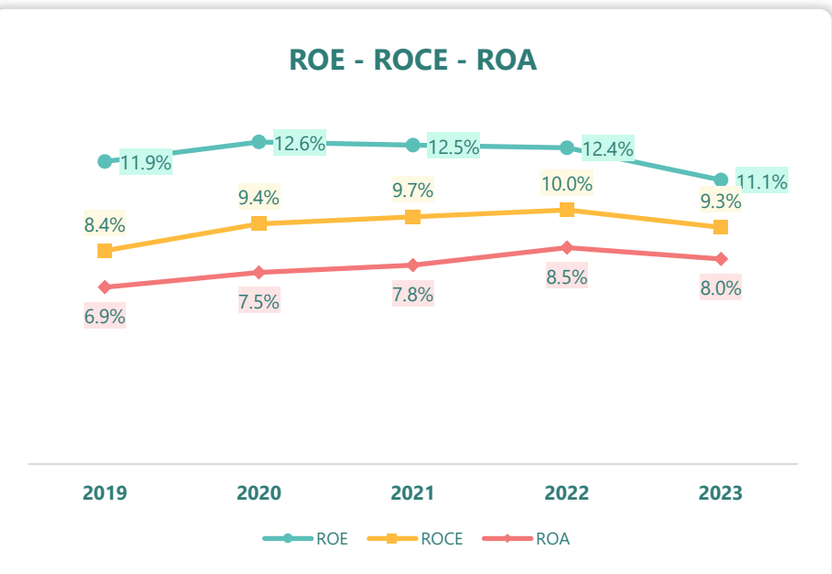


Kết quả kinh doanh **CLX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.8%** chỉ còn **518.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **181.3** tỷ đồng **giảm 1.33%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

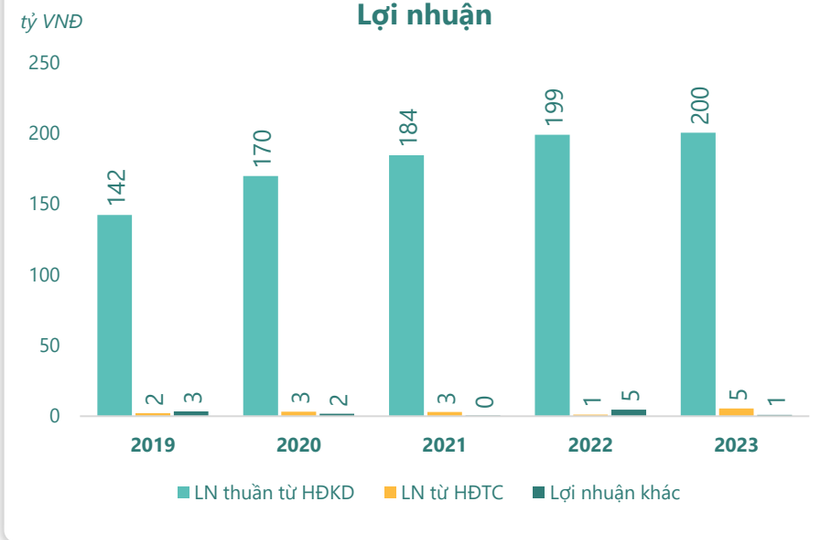


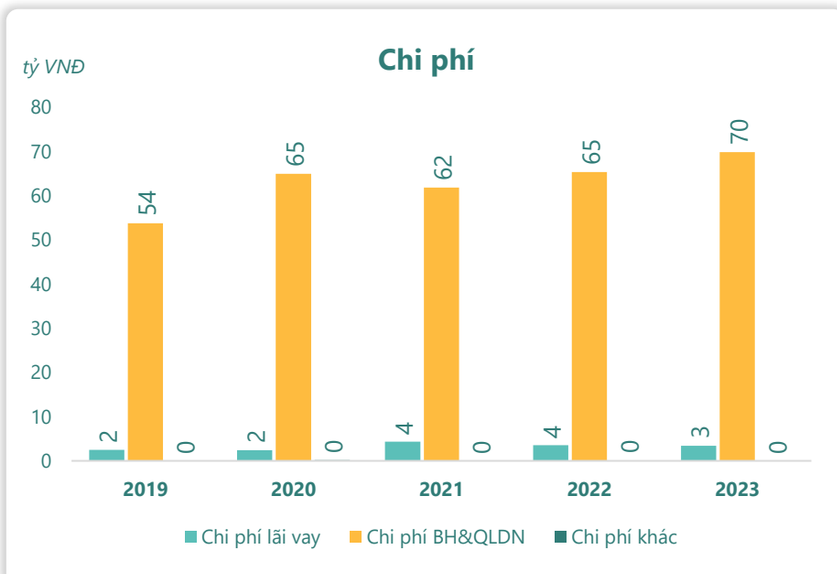


Năm **2023**, **CLX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **200.3** tỷ đồng, **tăng lên 1.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (179.1 tỷ đồng) là 21.27 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

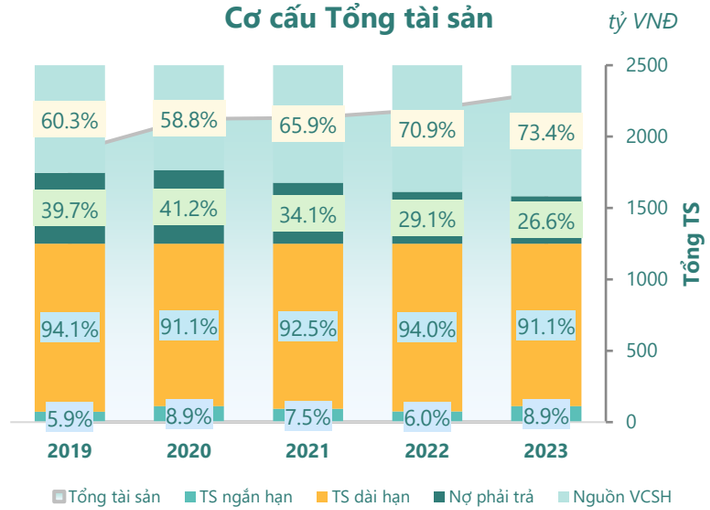
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **69.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

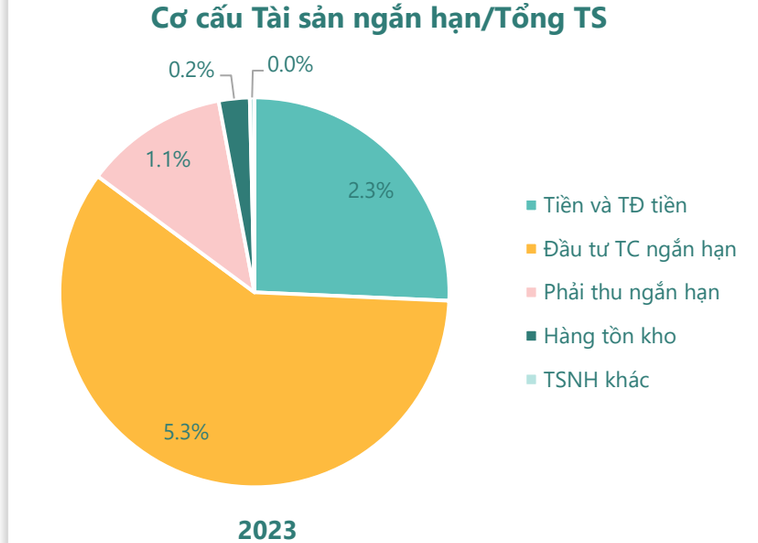
ROE của CLX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

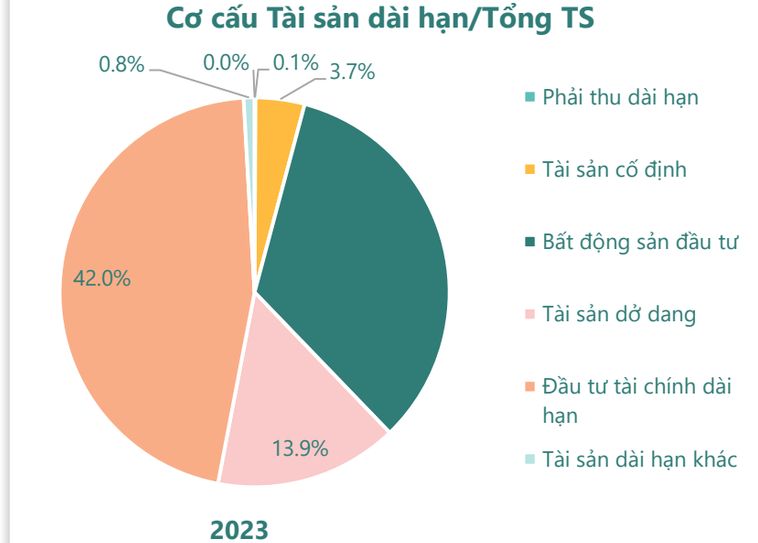




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CLX** năm 2023 tăng trưởng **5.53%** so với năm trước, đạt **2,310** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

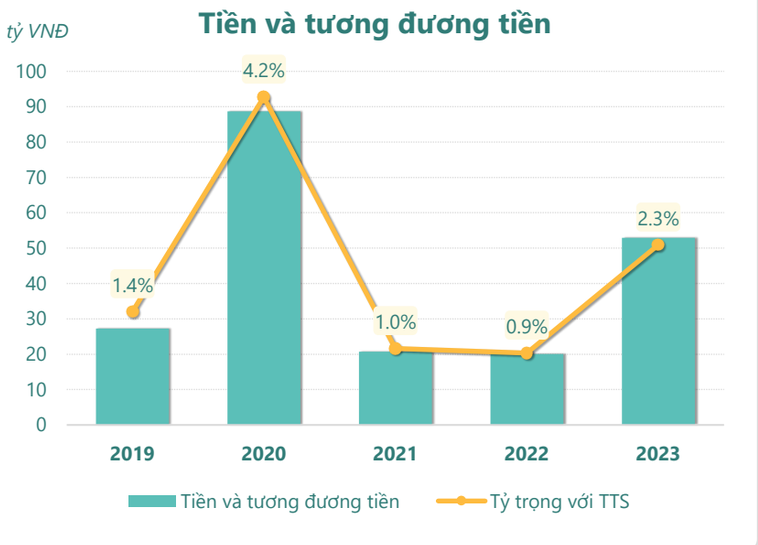
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CLX đạt **205.9** tỷ đồng, tăng trưởng **55.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.92%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.30%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.29% trên tổng tài sản.

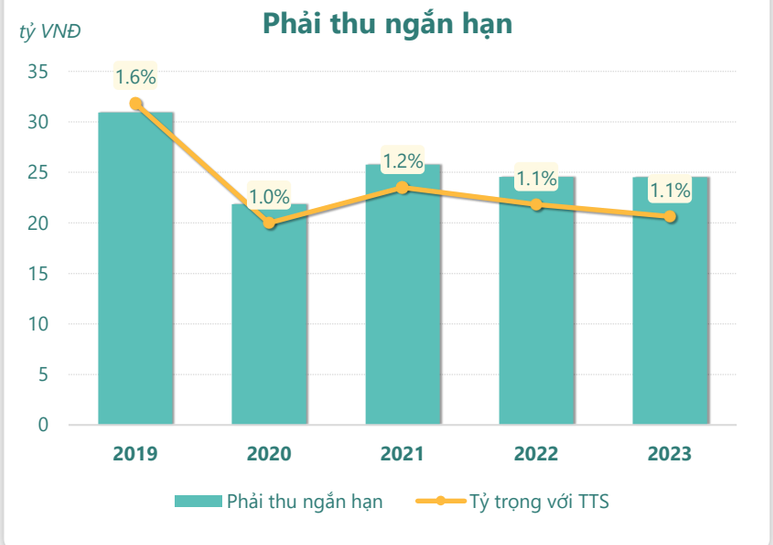
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

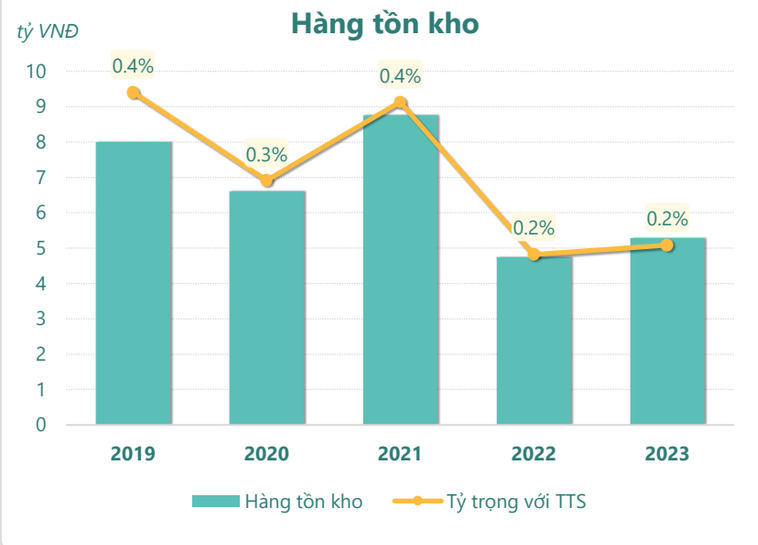
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.31%** so với năm trước và đạt **2,104** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **91.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **42.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 30.7%.

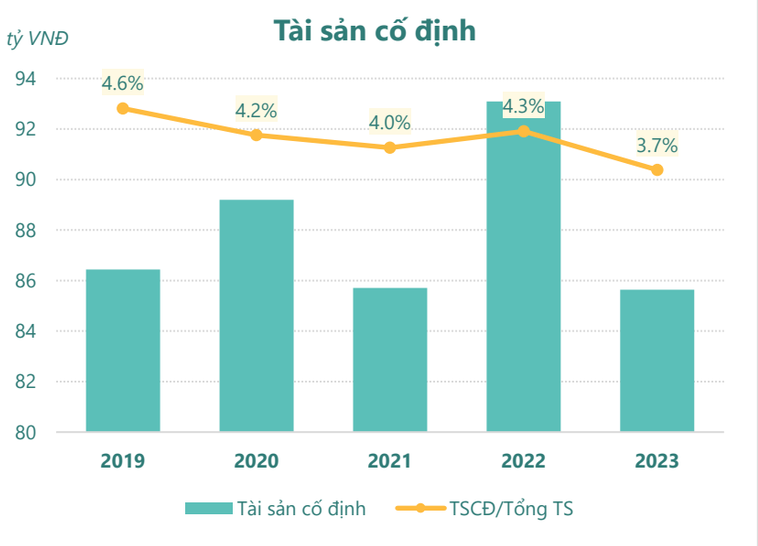
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

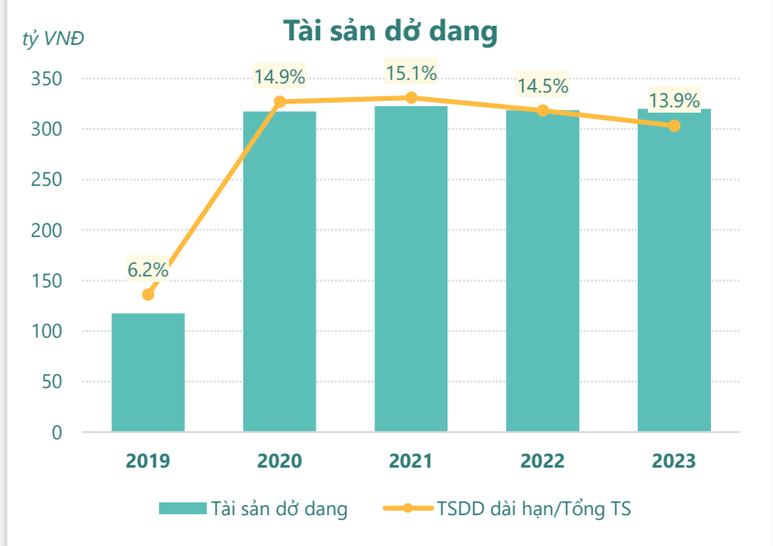
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

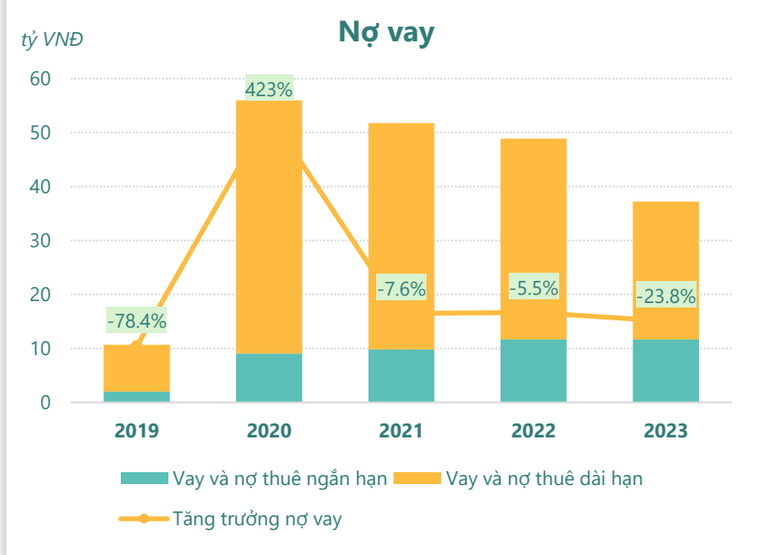






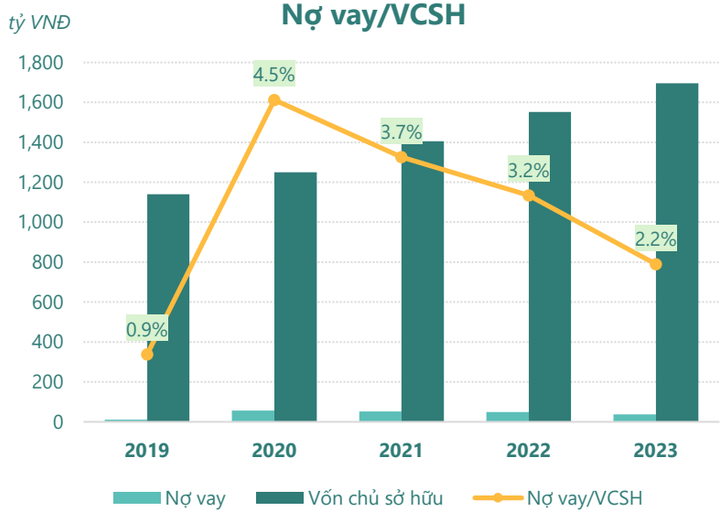




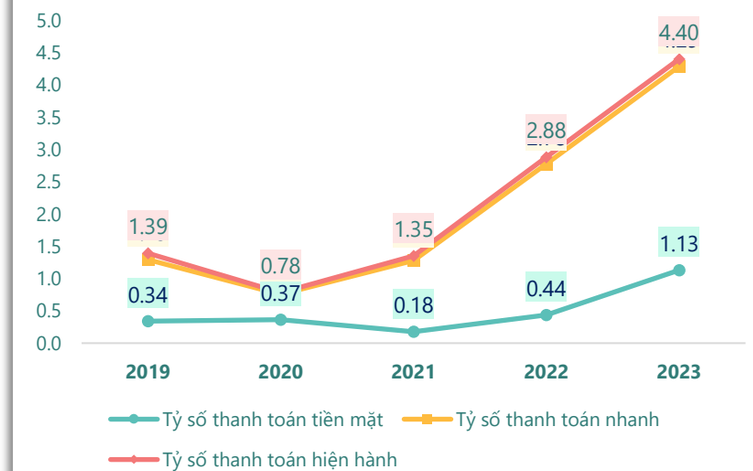


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

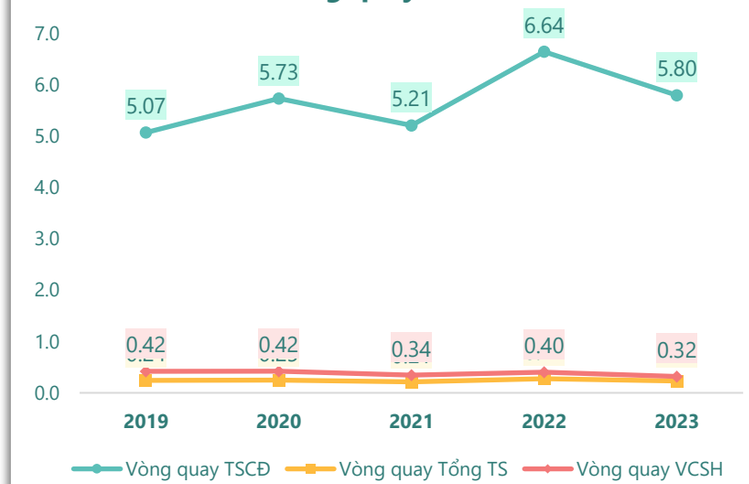
Nợ vay/VCSH



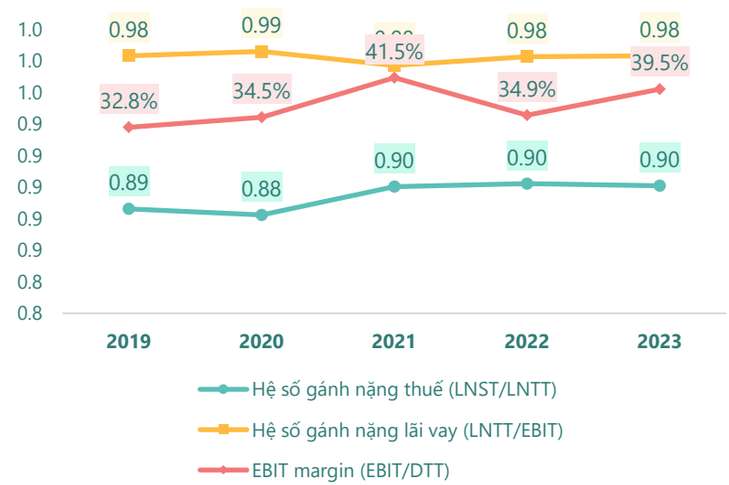
Chỉ số thanh khoản



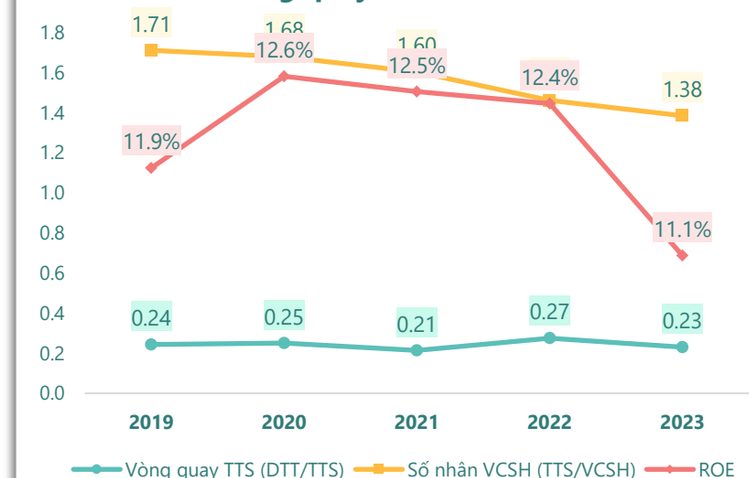
Vòng quay tài sản



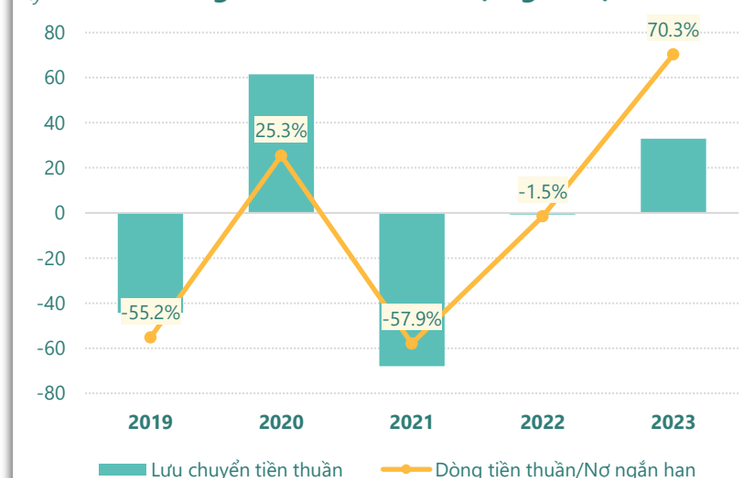
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**503**	**455**	**594**	**518**
Giá vốn hàng bán	359	316	451	373
Lợi nhuận gộp	**145**	**140**	**143**	**145**
Doanh thu HĐTC	5.74	7.45	5.77	9.71
Chi phí TC	2.51	4.51	4.60	4.32
Chi phí lãi vay	**2.42**	**4.31**	**3.57**	**3.43**
LN trong công ty LKLD	86.5	104	120	119
Chi phí bán hàng	11.9	12.1	11.9	11.2
Chi phí QLDN	53.0	49.7	53.4	58.7
LN thuần từ HĐKD	**170**	**184**	**199**	**200**
Lợi nhuận khác	1.81	0.41	4.71	0.90
LN trước thuế	**171**	**185**	**204**	**201**
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**166**	**184**	**181**
LNST của CĐ cty mẹ	**151**	**166**	**183**	**181**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.5	-61.3	6.00	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-2.41	22.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-4.24	-28.7	-37.8
Tiền đầu kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**61.4**	**-67.9**	**-0.71**	**32.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,124**	**2,132**	**2,189**	**2,310**
Tài sản ngắn hạn	**190**	**159**	**132**	**206**
Tiền và tương đương tiền	88.6	20.7	20.0	52.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.7	103	82.5	122
Phải thu ngắn hạn	21.8	25.8	24.6	24.5
Hàng tồn kho	6.61	8.76	4.75	5.28
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.37	0.56	0.78
Tài sản dài hạn	**1,935**	**1,973**	**2,056**	**2,104**
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	1.31	1.60
Tài sản cố định	89.2	85.7	93.1	85.6
Bất động sản đầu tư	811	775	743	708
Tài sản dở dang	317	322	318	320
Đầu tư tài chính dài hạn	694	768	880	969
Tài sản dài hạn khác	21.7	19.5	20.4	19.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**875**	**727**	**637**	**613**
Nợ ngắn hạn	**242**	**117**	**46.0**	**46.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.04	9.85	11.7	11.7
Phải trả người bán ngắn hạn	2.27	3.50	8.73	3.19
Nợ dài hạn	**632**	**609**	**591**	**567**
Vay và nợ thuê dài hạn	46.9	41.9	37.2	25.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,405**	**1,552**	**1,696**
Vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,405**	**1,552**	**1,696**
Vốn điều lệ	866	866	866	866
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**